

N1-12.2023

BẢN DỊCH CHI TIẾT



問題 1

①



時計の会社の営業部で上司と男の人が話しています。男の人はこの後まず、何をしなければなりませんか。

女： 田中さん、今山下食品さんから電話があったんだけどね、山下食品の創立記念パーティーで配布する置時計 100 個、納品日を早めてもらえないかって。

男： 納期が来週の火曜日のものですね？

女： うん、契約書に書かれてる納期は先方も承知してるけど、何か事情があるみたいで。

男： そうなんですね。製品は予定通り来週の火曜日にうちの工場から直接先方に納品する手筈になってますが…。

女： そう。じゃ、工場に納期の前倒しを頼んでみて。工場は 2,3 日余裕をもって仕上げているはずだから。今週中には届けられると思うんだ。納品の日程を確認した上で、山下食品さんと話したほうがいいから。

男： わかりました。

男の人はこの後まず、何をしなければなりませんか。

1. けいやくしょをかくにんする
2. 山下食品に納品に行く
3. 工場に納品日の変更を依頼する
4. 山下食品と打ち合わせをする



Một người đàn ông đang nói chuyện với cấp trên của mình trong bộ phận kinh doanh của một công ty đồng hồ.

Nữ: Tanaka-san, hôm nay có cuộc gọi từ công ty Yamashita Foods. Họ muốn biết liệu có thể giao 100 chiếc đồng hồ để bàn mà chúng ta sẽ phát tại buổi lễ kỷ niệm thành lập công ty của họ sớm hơn không.

Nam: Hạn giao hàng là vào thứ Ba tuần tới, đúng không?

Nữ: Đúng, hạn giao hàng đã được ghi trong hợp đồng và bên họ cũng đã biết, nhưng có vẻ như có một số lý do.

Nam: Vậy có nghĩa là sản phẩm sẽ được giao từ nhà máy của chúng ta trực tiếp đến tay họ theo kế hoạch...

Nữ: Đúng rồi. Vậy hãy thử yêu cầu nhà máy về việc thay đổi hạn giao hàng. Nhà máy chắc chắn sẽ hoàn thành sớm hơn 2-3 ngày. Tôi nghĩ rằng chúng ta có thể giao hàng trong tuần này. Bạn nên xác nhận lại lịch giao hàng trước khi nói chuyện với công ty Yamashita.

Nam: Tôi hiểu rồi.

Người đàn ông này sau đó cần phải làm gì trước tiên?

1. Kiểm tra hợp đồng.
2. Đi giao hàng cho công ty Yamashita.
3. Yêu cầu nhà máy thay đổi ngày giao hàng.
4. Thảo luận với công ty Yamashita.

②



市役所で、女の職員と男の職員が市の広報誌について話しています。男の職員は来月号の表紙をどのように修正しますか。

女： 佐藤さん、来月号の広報誌の表紙の案に目を通しました。

男： はい。

女： 来月号の特集は光市で見られるいろいろな野鳥の紹介ということで一羽の鳥がアップで写っている写真を1枚、大きく載せるんですね。

男： ええ、光市でもこんなに美しい鳥が見られるという意外性をアピールできると思って。

女： 私は野鳥の写真を何枚か載せるのかと思ったんですけど、これも迫力があって悪くないですね。

男： ありがとうございます。あ、この鳥の簡単な説明は表紙の下の方に入れますか？

女： うーん、それは特集ページに入れてください。で、表紙の「光市の美しい野鳥」っていう見出しですけど…。

男： はい。

女： 「光市の野鳥を探そう」のような表現の方が目を引くんじゃないでしょうか。今月から目次を表紙の隅に入れたんですね。これはいいと思いますよ。

男： はい、ではご指摘の点を修正します。

男の職員は来月号の表紙をどのように修正しますか。

1. のせる写真を増やす
2. 鳥の説明を加える
3. 見出しの表現を変える
4. 目次を入れる



Tại một văn phòng thành phố, một nữ nhân viên và một nam nhân viên đang thảo luận về tạp chí thông tin của thành phố.

Nữ: Sato-san, tôi đã xem qua bản thiết kế cho bìa tạp chí tháng tới.

Nam: Vâng.

Nữ: Chuyên đề tháng tới sẽ giới thiệu về các loài chim hoang dã có thể nhìn thấy ở thành phố Hikari, và chúng ta sẽ đăng một bức ảnh cận cảnh của một con chim lớn.

Nam: Đúng, tôi nghĩ rằng điều này sẽ thu hút sự chú ý vì sự bất ngờ rằng có những loài chim đẹp như vậy ở thành phố Hikari.

Nữ: Tôi nghĩ rằng chúng ta nên đăng nhiều bức ảnh chim hoang dã, nhưng bức ảnh này cũng có sức hút và không tệ.

Nam: Cảm ơn chị. À, tôi sẽ thêm một mô tả ngắn về con chim ở phía dưới bìa, phải không?

Nữ: Hmm, hãy đưa nó vào trang chuyên đề. Còn về tiêu đề 'Chim hoang dã đẹp của thành phố Hikari'...

Nam: Vâng.

Nữ: Tôi nghĩ rằng một cách diễn đạt như 'Hãy tìm kiếm những loài chim hoang dã ở thành phố Hikari' sẽ thu hút hơn. Từ tháng này, chúng ta đã thêm mục lục vào góc bìa. Tôi nghĩ điều này sẽ tốt hơn.

Nam: Vâng, tôi sẽ chỉnh sửa theo những điểm chị đã chỉ ra.

Nam nhân viên sẽ sửa bìa tạp chí tháng tới như thế nào?

1. Tăng số lượng ảnh đăng.
2. Thêm mô tả về con chim.
3. Thay đổi cách diễn đạt tiêu đề.
4. Thêm mục lục.

③



IT の会社で男の人と女の人が話しています。女の方はアルバイトの人を探すために何をしますか。

男： 鈴木さん、今私が担当してるソフト開発のプロジェクトでアルバイトを雇おうと思ってるんだ。誰かいい人知らない?鈴木さん、去年大学院出たばかりだよな?

女： えっと、大学時代の同級生でバイトを探している人がいますけど、連絡してみましようか。

男： その人、専門も鈴木さんと同じ?専門的な知識がある方がいいんだけど、大学院の後輩で目ぼしい人いないかな?

女： ああ、1人いるので聞いてみます。ただ、できるかどうかは…。あの、大学の学生課に求人を出すこともできますが…。

男： 以前、大学の学生課に求人を出したことがあるんだけど、応募が殺到して選考に手間取っちゃったんだよ。それに、知り合いからの紹介の方が心強いしね。もしその人に引き受けてもらえないようだったら、知り合いの大学の先生に私が頼んでみるから。

女： わかりました。

女の方はアルバイトの人を探すために何をしますか。

1. 大学時代の同級生に声をかける
2. 大学院のこうはいに連絡を取る
3. 大学の学生課に求人を出す
4. 大学の先生に紹介を頼む



Tại một công ty CNTT, một nam nhân viên và một nữ nhân viên đang thảo luận.

Nam: Suzuki-san, tôi đang nghĩ đến việc thuê một nhân viên part-time cho dự án phát triển phần mềm do tôi phụ trách. Em có biết ai phù hợp không? Em vừa mới tốt nghiệp sau đại học năm ngoái, đúng không?

Nữ: À, có một người bạn cùng lớp đại học đang tìm việc part-time. Em có nên liên lạc với bạn ấy không?

Nam: Người đó có chuyên môn giống em không? Tôi muốn tìm người có kiến thức chuyên môn.

Nữ: À, có một người, nhưng em phải hỏi xem họ có thể làm được không. Em cũng có thể đăng tuyển tại văn phòng sinh viên của trường đại học...

Nam: Tôi đã từng đăng tuyển tại văn phòng sinh viên của trường trước đây, nhưng đã có quá nhiều ứng viên và chúng tôi đã mất nhiều thời gian để chọn lựa. Hơn nữa, tôi cảm thấy việc giới thiệu từ người quen sẽ đáng tin cậy hơn. Nếu người đó không nhận lời, tôi có thể nhờ một giáo sư ở trường đại học quen biết.

Nữ: Em hiểu rồi.

Nữ nhân viên sẽ làm gì để tìm kiếm nhân viên part-time?

1. Liên lạc với bạn cùng lớp đại học.
2. Liên hệ với các sinh viên sau đại học.
3. Đăng tuyển tại văn phòng sinh viên.
4. Nhờ một giáo sư ở trường đại học giới thiệu.

④



観光ボランティアガイドの養成講座で講師が話しています。受講生は今日の研修で地図に何を描かなければなりませんか。

女：皆さん、今日は山田町を歩いて案内するボランティアガイドの実地研修です。

先週の講座では観光スポットの解説の要点を確認し、解説の練習をしました。

本日はお渡しした地図を見ながら実際に歩いてみます。歩くルートは地図に記入してあります。途中、信号のない交差点や交通量の多い区域、過去に事故が起きたところを通ります。留意すべき場所をお伝えしますから描き込んでください。地図上では休憩できる場所が2ヵ所ありますが、2時間ほどで終わる見込みですので休憩を挟まずに行きます。

受講生は今日の研修で地図に何を書かなければなりませんか。

1. 観光スポットの解説の要点
2. 案内する道順
3. 交通安全上、気をつける場所
4. きゅうけいできる場所



Trong một khóa đào tạo tình nguyện viên hướng dẫn du lịch, giảng viên đang nói chuyện với các học viên.

Giảng viên: Các bạn, hôm nay chúng ta sẽ có buổi thực hành hướng dẫn du lịch tại thị trấn Yamada. Trong khóa học tuần trước, chúng ta đã kiểm tra các điểm chính trong việc giải thích về các điểm du lịch và đã thực hành giải thích. Hôm nay, chúng ta sẽ thực hành đi bộ theo bản đồ mà tôi đã phát cho các bạn. Đường đi đã được ghi trên bản đồ. Trong quá trình đi, chúng ta sẽ đi qua các ngã tư không có đèn tín hiệu, các khu vực có lưu lượng giao thông cao, và những nơi đã từng xảy ra tai nạn. Tôi sẽ thông báo cho các bạn về những địa điểm cần chú ý, vì vậy hãy ghi chú lại. Trên bản đồ có hai địa điểm để nghỉ ngơi, nhưng chúng ta dự kiến sẽ kết thúc trong khoảng 2 giờ, vì vậy chúng ta sẽ không nghỉ giữa chừng.

Các học viên sẽ phải viết gì lên bản đồ trong buổi thực hành hôm nay?

1. Các điểm chính trong việc giải thích về các điểm du lịch.
2. Đường đi để hướng dẫn.
3. Những địa điểm cần chú ý về an toàn giao thông.
4. Các địa điểm có thể nghỉ ngơi.

⑤



電話で地域の生活支援センターの人と男の学生が話しています。男の学生はこれからまず、何をしますか。

女： はい、みどり市生活支援センターです。

男： 私、みどり大学の中山と申します。大学のサークルのイベントでお菓子が大量に余ったのでそちらにお送りして寄付したいんですが…。

女： ありがとうございます。食品の場合、消費期限が残り3ヵ月以上の物のみをお受けしております。それから、運搬中に中の物が潰れてしまわないよう、隙間なく詰めてお送りいただけますでしょうか。

男： あ、はい。消費期限は確認済みですし、元々イベントの時運んだものの状態で、新聞紙を詰めてあるので、それは大丈夫です。あの、寄付するものの一覧表をこちらで作って同封したほうがいいですか？

女： 当センターのホームページに寄付申込フォームがありますので、物品の項目に食品とだけ入力していただければ結構です。リストはこちらで作成します。

男： あ、そうなんですね。わかりました。

男の学生はこれからまず、何をしますか。

1. 食品の賞味期限を確かめる
2. 箱の隙間に新聞紙を詰める
3. 寄付する物の一覧を作成する
4. 申込フォームに入力する



Một sinh viên nam đang nói chuyện qua điện thoại với người đại diện của Trung tâm Hỗ trợ Cộng đồng khu vực.

Nữ: Xin chào, đây là Trung tâm Hỗ trợ Cộng đồng thành phố Midori.

Nam: Em là Nakayama từ Đại học Midori. Chúng em có một sự kiện trong câu lạc bộ và có khá nhiều bánh kẹo thừa. Em muốn gửi chúng đến trung tâm để quyên góp...

Nữ: Cảm ơn em. Đối với thực phẩm, chúng tôi chỉ chấp nhận những sản phẩm có hạn sử dụng còn lại ít nhất 3 tháng. Bên cạnh đó, em có thể đảm bảo rằng các sản phẩm được đóng gói cẩn thận để tránh bị vỡ nát trong quá trình vận chuyển không?

Nam: À, vâng. Em đã kiểm tra hạn sử dụng và khi vận chuyển vào thời điểm sự kiện, em cũng đã nhét giấy báo vào để bảo vệ, vì vậy không sao cả. À, em có cần tạo danh sách các món đồ để gửi kèm không?

Nữ: Trên trang web của chúng tôi có mẫu đơn đăng ký quyên góp, em chỉ cần nhập 'thực phẩm' vào mục đồ vật là được. Chúng tôi sẽ tạo danh sách ở đây.

Nam: À, vậy ạ? Em hiểu rồi.

Sinh viên nam sẽ làm gì trước tiên sau đây?

1. Kiểm tra hạn sử dụng của thực phẩm.
2. Nhét giấy báo vào các khoảng trống trong hộp.
3. Tạo danh sách các món đồ để quyên góp.
4. **Nhập thông tin vào mẫu đơn đăng ký.**

問題 2

①



テレビでレポーターの女の人が味噌を作る会社の社長にインタビューしています。

社長はこの会社で新しく始めた味噌の作り方の特徴は何だと言っていますか。

女： こちら山川味噌さんでは新しい味噌づくりを始められたと伺いました。

男： 味噌は原料を蒸して潰した後、桶に入れて発酵・熟成させて作るんです。昔から原料は地元でとれた大豆潰した後、と米を厳選して使っています。

女： そうなんですか。

男： 熟成には 10 年かける会社もあるんですけど、うちも発酵・熟成の過程で他社との差別化を図ろうと考えまして。

女： ええ。

男： チーズと同じカビを使って熟成させる方法を知って、試したんですが、上手くいかなて…。あれこれ模索していた時、地元の大学から桶にスピーカーを入れて 24 時間音楽を聴かせる方法を提案され、取り組んでみたんです。

女： 面白そうですね。

男： 発酵・熟成が 2 倍の速度で進むんですよ。本来のものより甘みが出て好評です。

女： そうなんですね。

社長はこの会社で新しく始めた味噌の作り方の特徴は何だと言っていますか。

1. 地元で取れる大豆と米を使う点
2. 10 年かけてじっくり作る点
3. チーズと同じかびを使ってじゅくせいさせる点
4. はっこうさせるときに音楽を流す点



Một nữ phóng viên đang phỏng vấn giám đốc của một công ty sản xuất miso trên truyền hình.

Nữ: Tôi nghe nói rằng công ty Yamakawa Miso của ông đã bắt đầu một quy trình làm miso mới.

Nam: Miso được làm bằng cách hấp và nghiền nguyên liệu, sau đó cho vào thùng để lên men và ủ. Từ lâu, chúng tôi đã sử dụng đậu nành địa phương và gạo được tuyển chọn kỹ càng.

Nữ: Thật vậy sao?

Nam: Có công ty mất 10 năm để ủ, và chúng tôi cũng muốn tạo sự khác biệt trong quá trình lên men và ủ so với các công ty khác.

Nữ: Tôi hiểu.

Nam: Chúng tôi đã thử sử dụng nấm mốc tương tự như trong sản xuất phô mai để ủ, nhưng không thành công. Khi đang tìm kiếm một giải pháp khác, chúng tôi nhận được đề xuất từ một trường đại học địa phương là đặt loa trong thùng và phát nhạc suốt 24 giờ. Chúng tôi đã thử và thấy hiệu quả.

Nữ: Nghe có vẻ thú vị.

Nam: Quá trình lên men và ủ diễn ra nhanh gấp đôi, và sản phẩm có vị ngọt hơn, được rất nhiều người yêu thích.

Nữ: Ra là vậy.

Giám đốc đã nói rằng đặc điểm mới trong cách làm miso của công ty là gì?

1. Sử dụng đậu nành và gạo từ địa phương.
2. Mất 10 năm để làm miso.
3. Dùng nấm mốc giống như trong sản xuất phô mai để ủ.
4. Phát nhạc trong quá trình lên men.

②



市民講座で男の人があるボランティア活動について話しています。男の人はこの活動のどんなところに最も魅力を感じると言っていますか。

男：今日は私が参加している「おもちゃドクター」というボランティア活動について紹介します。これは壊れたおもちゃを無料で修理するボランティアです。退職後の趣味としてやっている人が多く、現役の時の職業は様々ですが、技術職だった人が大半を占めます。修理したおもちゃを手渡す時に子供のうれしそうな顔が見られるのはいいものだと言っています。何に魅力を感じるかは人それぞれですが、私の場合、見たこともないようなおもちゃが持ち込まれるとワクワクします。そのおもちゃの仕組みを想像し、直し方をあれこれ考える過程に何とんでも惹かれるんですね。世の中の役に立てる活動ですから興味のある方はぜひご参加ください。

男の人はこの活動のどんなところに最も魅力を感じると言っていますか。

1. いろいろな職業の人に出会えること
2. 子供と交流ができること
3. めずらしいおもちゃの修理の方法を考えること
4. 人の役に立てること



Trong một lớp học cộng đồng, một người đàn ông đang nói về hoạt động tình nguyện.

Nam: Hôm nay, tôi muốn giới thiệu về hoạt động tình nguyện mà tôi đang tham gia, có tên 'Bác sĩ đồ chơi'. Đây là một hoạt động tình nguyện sửa chữa miễn phí các món đồ chơi bị hỏng. Nhiều người tham gia sau khi nghỉ hưu, với nhiều ngành nghề khác nhau, nhưng phần lớn là những người từng làm công việc kỹ thuật. Mọi người đều nói rằng họ rất thích nhìn thấy khuôn mặt vui mừng của trẻ em khi nhận lại đồ chơi đã được sửa chữa. Mỗi người cảm thấy thu hút bởi những khía cạnh khác nhau, nhưng với tôi, khi một món đồ chơi lạ mà tôi chưa từng thấy được mang đến, tôi cảm thấy rất hào hứng. Tôi bị cuốn hút vào quá trình tưởng tượng về cơ chế của nó và suy nghĩ về cách sửa chữa. Đây là một hoạt động có ích cho xã hội, vì vậy nếu bạn quan tâm, xin hãy tham gia.

Người đàn ông cảm thấy điều gì hấp dẫn nhất về hoạt động này?

1. Có thể gặp gỡ nhiều người từ các ngành nghề khác nhau.
2. Có thể giao lưu với trẻ em.
3. Suy nghĩ về cách sửa chữa những món đồ chơi hiếm.
4. Có thể giúp ích cho mọi người.

③



スーパーで女の店長と男の店員が話しています。店長は来週の会議でどんな提案をすることにしましたか。

女： 森さん、来週の本社会議に新しいサービスの案を持っていくので意見、聞かせてください。今好評の電話で注文を受けて配達するサービスも森さんの案でしたからね。

男： はい。

女： 今回は2つの案を考えました。1つはスローレジの設置、もう1つはオンラインであらかじめ商品を購入してもらい、店頭で渡すサービスなのですが、どうでしょうか？

男： あの、スローレジというのは？

女： 急かされずに自分のペースで会計を済ませたい人専用のレジです。支払いの時に後ろの人が気になって焦ってしまうというお客様の声があったので。

男： それは喜ばれそうですね。荷物が多かったりすると時間がかかることがありますからね。それから、商品の店頭受け取りですが、商品を準備する人員の増員とか、大丈夫でしょうか？

女： そうなんですよね。予算の問題もありますし、今回は見送ることにしたいと思います。

男： 店長、あの、依然お話ししたセルフレジの追加は難しいでしょうか？

女： ああ、そちらは各店舗からの要望が多いですから、別途、検討することになっています。

店長は来週の会議でどんな提案をすることにしましたか。

1. 宅配サービスの導入
2. ゆっくり会計できるレジの設置
3. 注文を受けた商品を店頭で渡すサービスの導入
4. セルフレジの台数を増やすこと



Một nữ quản lý và một nhân viên nam đang nói chuyện trong siêu thị.

Nữ: Anh Mori, tuần tới tôi sẽ mang ý tưởng dịch vụ mới đến cuộc họp công ty và muốn nghe ý kiến của anh. Dịch vụ nhận đơn hàng qua điện thoại và giao hàng hiện nay đang được ưa chuộng cũng là do anh đề xuất.

Nam: Vâng.

Nữ: Lần này, tôi đã nghĩ ra hai ý tưởng. Một là lắp đặt quầy thu ngân chậm, hai là dịch vụ mua sắm trực tuyến và khách hàng nhận hàng tại cửa hàng. Anh nghĩ sao?

Nam: Quầy thu ngân chậm là gì?

Nữ: Đó là quầy dành riêng cho những người muốn thanh toán mà không bị thúc giục, với nhịp độ của riêng họ. Một số khách hàng đã phàn nàn rằng họ cảm thấy lo lắng khi có quá nhiều người xếp hàng phía sau.

Nam: Tôi nghĩ điều đó sẽ được khách hàng hoan nghênh. Khi có nhiều hàng hóa, việc thanh toán mất nhiều thời gian. Về dịch vụ nhận hàng tại cửa hàng, liệu chúng ta có đủ nhân lực để chuẩn bị hàng hóa không?

Nữ: Đúng, đó là vấn đề. Vì vấn đề ngân sách, tôi nghĩ chúng ta nên hoãn lại lần này.

Nam: Thế còn việc bổ sung thêm quầy tự thanh toán mà tôi đã đề xuất trước đây thì sao?

Nữ: Vì các cửa hàng khác cũng yêu cầu nhiều, chúng tôi sẽ xem xét riêng lẻ.

Vậy nữ quản lý quyết định sẽ đề xuất gì tại cuộc họp tuần tới?

1. Triển khai dịch vụ giao hàng.
2. Lắp đặt quầy thu ngân chậm.
3. Triển khai dịch vụ nhận hàng tại cửa hàng.
4. Tăng số lượng quầy tự thanh toán.

④



テレビでアナウンサーの男の人と絵画コンクールの審査員が話しています。審査員は最優秀作品が特に評価された点は何だと言っていますか。

男：今日は全国児童絵画コンクールの受賞作品について、審査委員長の中山さんに伺います。中山さん、今年は「水がある風景」がテーマで約6千点の応募があったとのことですが、応募作品にはどんなものが多かったのでしょうか？

女：海水浴やキャンプなどの様子を描いた作品が多かったですね。入賞作品も約半分がこの題材です。

男：そうなんですか。

女：どの作品も人物の表情がいきいきとしていました。砂浜の貝などを緻密、かつ丁寧に描いたものも目を引きました。人物ではなくヨットや船などの風景画もありました。最優秀作品も船を描いたものなんですよ。

男：そうですか。

女：港に泊まる2隻の船、そして後方に広がる水平線と鳥の配置、その描き方には奥行きや広がりがあります。その点が高く認められました。特別賞は水辺の木にとまっている鳥を描いた作品です。鳥の羽の鮮やかな色彩の表現と緻密な描写が評価されました。

審査員は最優秀作品が特に評価された点は何だと言っていますか。

1. 人物の表情が生き生きとえがかれている点
2. 細部がていねいに書かれている点
3. 風景におくゆきや広がりを感じられる点
4. 鮮やかな色使いで表現されている点



Trên truyền hình, một nam phát thanh viên và một giám khảo của cuộc thi vẽ tranh đang trò chuyện.

Nam: Hôm nay, chúng tôi sẽ thảo luận về các tác phẩm đoạt giải của Cuộc thi Vẽ tranh Thiếu nhi Toàn quốc cùng với Chủ tịch Ban giám khảo, bà Nakayama. Bà Nakayama, năm nay chủ đề là 'Phong cảnh sông nước' và có khoảng 6.000 tác phẩm tham gia. Vậy những tác phẩm thường tập trung vào nội dung gì?

Nữ: Nhiều tác phẩm tập trung vào những cảnh như đi tắm biển hay cắm trại. Khoảng một nửa số tác phẩm đoạt giải thuộc chủ đề này.

Nam: Ra vậy.

Nữ: Các tác phẩm này đều rất nổi bật với cách miêu tả sống động biểu cảm của nhân vật. Một số tác phẩm khác thì tập trung vào các chi tiết nhỏ như vỏ sò trên bãi biển, được vẽ rất tỉ mỉ và công phu. Ngoài ra, cũng có những bức tranh không vẽ người mà là phong cảnh với du thuyền hay tàu thuyền. Tác phẩm đoạt giải cao nhất cũng là một bức vẽ về tàu thuyền.

Nam: Vậy sao?

Nữ: Bức tranh này vẽ hai con tàu đang neo đậu tại cảng, với đường chân trời trải dài phía sau và sự bố trí khéo léo những chú chim. Cách miêu tả này tạo nên cảm giác về chiều sâu và sự rộng mở trong bức tranh. Đây chính là điểm đã được đánh giá rất cao. Giải đặc biệt thuộc về một bức tranh vẽ một chú chim đậu trên cây ven bờ nước, với lông chim được miêu tả bằng màu sắc tươi sáng và chi tiết cực kỳ tinh tế.

Giám khảo nói rằng tác phẩm xuất sắc nhất đặc biệt được đánh giá cao ở điểm nào?

1. Biểu cảm sinh động của nhân vật
2. Sự tỉ mỉ trong các chi tiết
3. Cảm giác chiều sâu và sự rộng mở của phong cảnh
4. Cách thể hiện màu sắc tươi sáng

⑤



喫茶店で女の人と店長が話しています。店長は自分の店で使用したコーヒーの粉が何に使われていると言っていますか。

女： 店長、今日のコーヒーもおいしいですね。あの、コーヒーって抽出した後のカスがたくさん出るでしょう?使用済みのコーヒーの粉ってどうしてますか?

男： うちのカスを乾燥させて、農家さんに提供しています。畑の肥料にしてもらってるんですよ。乾燥したカスには土壌を改良する成分が含まれていて野菜が元気に育つそうなんです。

女： へえー、そういえば市役所の花壇では雑草が生えないように使用済みの粉を撒いてるって聞いたな。

男： そうみたいです。この地域の酪農家さんでは、牛のエサに入れて牛の体内のメタンガスを減らして、二酸化炭素を削減する取り組みも行われてるみたいです。それにコーヒーの粉は牛小屋の臭い消しにも効果があるんだとか。

女： そうなんだ。いろいろ有効活用されてるんですね。

店長は自分の店で使用したコーヒーの粉が何に使われていると言っていますか。

1. 畑のひりょうにすること
2. かだんに生える雑草を防ぐこと
3. 牛のエサを作ること
4. 牛の小屋のにおいを消すこと



Trong một quán cà phê, một người phụ nữ và chủ quán đang trò chuyện.

Nữ: Anh chủ quán, cà phê hôm nay cũng thật ngon. À, sau khi pha cà phê, sẽ có rất nhiều bã đúng không? Anh xử lý bã cà phê đã qua sử dụng như thế nào?

Nam: Chúng tôi làm khô bã cà phê và cung cấp cho các nông dân. Họ sử dụng nó làm phân bón cho ruộng. Bã cà phê khô chứa các thành phần giúp cải thiện đất và có thể giúp rau củ phát triển tốt hơn.

Nữ: Thú vị thật, tôi đã nghe nói rằng tại vườn hoa của sở chính quyền địa phương, họ rải bã cà phê đã sử dụng để ngăn chặn cỏ dại mọc.

Nam: Có vẻ đúng như vậy. Tại khu vực này, các nông dân chăn nuôi bò cũng đang thực hiện một chương trình cho thêm bã cà phê vào thức ăn cho bò nhằm giảm lượng khí mê-tan trong cơ thể bò và giảm phát thải CO₂. Hơn nữa, bã cà phê còn có tác dụng khử mùi hôi trong chuồng bò.

Nữ: Vậy sao? Có nhiều cách để tận dụng hiệu quả bã cà phê thật.

Chủ quán nói rằng bã cà phê đã qua sử dụng trong cửa hàng của mình được dùng để làm gì?

1. Làm phân bón cho ruộng.
2. Ngăn chặn cỏ dại mọc trong vườn hoa.
3. Làm thức ăn cho bò.
4. Khử mùi trong chuồng bò.

⑥



講演会で評論家が日本の映画制作について話しています。評論家は漫画を原作にした映画を制作する一番の利点は何だと言っていますか。

男： 最近漫画が原作の映画が多く制作されています。漫画を原作にすれば原案がある分、製作費が抑えられるんじゃないのとか、短期間で制作できるんじゃないか、という人がいます。しかし、著作権料などが嵩みますし、実際にはそんなに簡単じゃないんです。漫画原作の映画の最たる強みは原作のファンが確実に映画館に足を運ぶことが見込めることでしょう。時間をかけて一から話を書き、オリジナル作品を作っても当たるかどうかわかりませんが、漫画にはある程度の数のファンがいますからリスクが抑えられるんです。他にも原作漫画を知らない人が映画を見たことで原作のファンになることが期待できるのも利点でしょうね。

評論家は漫画を原作にした映画を制作する一番の利点は何だと言っていますか。

1. 制作費がおさえられること
2. 作品を作る時間が節約できること
3. 一定の観客数が期待できること
4. 原作まんがのファンが新たにかくとくできること



Trong một buổi hội thảo, một nhà phê bình đang nói về sản xuất phim Nhật Bản.

Nam: Gần đây có rất nhiều bộ phim được sản xuất dựa trên manga. Nhiều người cho rằng việc sử dụng manga làm nguyên tác có thể giảm chi phí sản xuất vì đã có một bản thảo có sẵn, hoặc có thể sản xuất nhanh hơn. Tuy nhiên, chi phí bản quyền lại tăng lên, và thực tế thì không dễ dàng như vậy. Điểm mạnh lớn nhất của những bộ phim dựa trên manga là khả năng thu hút chắc chắn một lượng khán giả đến rạp từ những người hâm mộ nguyên tác. Nếu mất nhiều thời gian để viết kịch bản từ đầu và tạo ra một tác phẩm nguyên bản, không có gì đảm bảo là nó sẽ thành công, nhưng manga đã có một lượng fan nhất định, do đó rủi ro được giảm thiểu. Ngoài ra, việc những người chưa biết đến manga gốc xem phim và trở thành fan của nguyên tác cũng là một lợi thế."

Nhà phê bình nói rằng lợi ích lớn nhất của việc sản xuất phim dựa trên manga là gì?

1. Giảm chi phí sản xuất.
2. Tiết kiệm thời gian trong việc sản xuất tác phẩm.
3. Có thể kỳ vọng một số lượng khán giả nhất định.
4. Có thể thu hút thêm fan mới cho manga gốc.

問題 3

①



ラジオで男の人が話しています。

男： レストランではよく BGM がかかっていますよね。BGM は店の雰囲気を演出するという役割を果たしてるだけじゃないんです。ある実験では異なるジャンルの BGM が流れる部屋で客に様々な料理を食べてもらったところ、スパイスの効いた料理はジャズよりロックの方が辛く感じる。テンポが速い音楽の中で食べると酸味を強く感じるなど、BGM によって料理の味の感じ方が変わるという結果が出ました。また、和食の場合、ジャズを流すとおいしく感じられるという報告もあるそうです。レストランに行った時、どんな曲がかかっているのか気にかけてみるのも面白いかもしれませんね。

男の人は何について話していますか。

1. 音楽が味覚に与える影響
2. 料理をおいしく感じる音楽の音量
3. どんな料理にも合う音楽
4. レストランで客に好まれる音楽



Một người đàn ông đang nói trên radio.

Nam: Ở các nhà hàng, thường có nhạc nền (BGM) được phát. BGM không chỉ có vai trò tạo ra bầu không khí cho cửa tiệm mà còn nhiều hơn thế. Có một thí nghiệm đã được thực hiện, trong đó khách hàng được ăn thử nhiều món ăn khác nhau trong một căn phòng có nhạc BGM thuộc nhiều thể loại khác nhau. Kết quả cho thấy, các món ăn có gia vị mạnh thì được cảm nhận là cay hơn khi nghe nhạc rock so với nhạc jazz. Khi ăn trong không gian có nhạc có nhịp điệu nhanh, vị chua cũng được cảm nhận mạnh hơn. Điều này cho thấy rằng cách mà chúng ta cảm nhận hương vị của món ăn có thể thay đổi dựa trên BGM. Hơn nữa, có báo cáo cho thấy rằng đối với các món Nhật, sẽ ngon hơn khi có nhạc Jazz. Bạn có thể để ý xem nhạc gì đang chơi khi bạn đến nhà hàng, điều đó có thể mang lại nhiều điều thú vị.

Câu hỏi: Người đàn ông đang nói về điều gì?

1. Ảnh hưởng của âm nhạc đến vị giác
2. Âm lượng của nhạc có thể làm món ăn trở nên ngon hơn
3. Âm nhạc phù hợp với mọi món ăn
4. Âm nhạc được khách hàng ưa chuộng tại nhà hàng

②



テレビでアナウンサーの女の人と専門家がアリについて話しています。

女：今日は私たちの身近にいる昆虫、アリについてお話を伺います。

男：えー、アリの巣の中には大量のアリが住んでいます。アリというと朝から晩までせっせと働く、働きア리를イメージされる方が多いと思いますが、実はアリがみんな働き者というわけではないんです。

女：とおっしゃいますと？

男：本来は巣の中で集団で子供を育て、エサを運んだり、敵の侵入に備えたりしているんですが、それは多くの働きアリのことで、中には働かずにエサだけ食べているアリもいるんです。

女：はあ、そんなアリもいるんですか。

男：ええ、ところがですね、アリの巣から働きア리를除去すると、怠けていたアリが働きアリになって働き出します。彼らがいるおかげで働いているアリが大量に死ぬようなことが起こっても、アリの巣の機能が停止せずにいられるんです。

女：なるほど。

男：働かないアリがいるのにも意味があるんですね。

男の人は何について話していますか。

1. アリが働かなくなるタイミング
2. 働くアリの割合が増える理由
3. アリが巣の機能を維持する仕組み
4. 働くアリと働かないアリの強さの違い



Trên truyền hình, một nữ phát thanh viên và 1 chuyên gia về loài kiến đang trò chuyện.

Nữ: Hôm nay, chúng ta sẽ nói về một loài côn trùng rất gần gũi với chúng ta, đó là kiến.

Nam: Vâng, trong tổ kiến có rất nhiều con kiến sinh sống. Khi nhắc đến kiến, nhiều người sẽ hình dung ra những con kiến chăm chỉ làm việc suốt từ sáng đến tối, nhưng thực ra không phải tất cả các con kiến đều chăm chỉ như vậy.

Nữ: Vậy nghĩa là sao?

Nam: Thực ra, chúng sống theo nhóm trong tổ để nuôi con, vận chuyển thức ăn và chuẩn bị chống lại kẻ xâm nhập, nhưng đó là nói về những con kiến chăm chỉ. Trong số đó, có những con kiến không làm việc mà chỉ ăn thức ăn.

Nữ: Hả, có những con kiến như vậy sao?

Nam: Đúng vậy. Tuy nhiên, điều thú vị là nếu loại bỏ những con kiến chăm chỉ khỏi tổ, những con kiến lười biếng sẽ bắt đầu làm việc như những con kiến chăm chỉ. Nhờ sự tồn tại của chúng, ngay cả khi số lượng lớn kiến chăm chỉ chết đi, tổ kiến vẫn có thể duy trì chức năng của mình.

Nữ: Thật thú vị.

Nam: Sự tồn tại của những con kiến không làm việc cũng có ý nghĩa.

Người đàn ông đang nói về điều gì?

1. Thời điểm kiến không làm việc
2. Lý do tỷ lệ kiến làm việc tăng lên
3. Cơ chế duy trì chức năng của tổ kiến
4. Sự khác biệt về sức mạnh giữa kiến làm việc và kiến không làm việc

③



テレビでレポーターが話しています。

男： 私は今、文房具の展示会会場に來ています。会場の特設コーナーに並んでいる色とりどりの紙、触った感じ、ザラッとしていて独特の風合いがあるんです。この紙、原料は何だ**と思いますか**? 野菜をすり潰してその**繊維で作られたものなんです**。野菜は規格外などの理由で約 20%が廃棄処分となるそうです。そこで桜市で食品廃棄の削減に取り組む NGO と製紙会社、地元の農家さんがこれを何とか使えないかということで共同で商品化された**そうです**。当初はいろいろとうまくいかないこともあった**そうですが**、**試行錯誤を重ね**、今回の商品化に**至った**ということです。

レポーターは何について話していますか。

1. 原料によって紙の色が異なる理由
2. 紙をリサイクルする方法
3. 廃棄野菜を利用した紙作り
4. 野菜が規格外となる基準



Một phóng viên đang đưa tin trên truyền hình.

Nam: Tôi hiện đang có mặt tại một hội chợ triển lãm văn phòng phẩm. Tại góc đặc biệt của hội trường, có nhiều loại giấy nhiều màu sắc được bày biện, và khi sờ vào thì có cảm giác thô ráp, rất độc đáo. Bạn có biết nguyên liệu làm ra loại giấy này là gì không? Nó được làm từ sợi của rau củ nghiền nát. Theo thông tin, khoảng 20% rau củ bị loại bỏ do không đạt tiêu chuẩn. Vì vậy, một tổ chức phi chính phủ tại thành phố Sakura đã cùng với một công ty sản xuất giấy và các nông dân địa phương hợp tác để xem liệu có thể tận dụng nguồn nguyên liệu này không, và cuối cùng họ đã cùng nhau phát triển sản phẩm này. Ban đầu, họ đã gặp rất nhiều khó khăn, nhưng sau nhiều lần thử nghiệm và điều chỉnh, họ đã đạt được thành quả trong việc phát triển sản phẩm này."

Phóng viên đang nói về điều gì?

1. Lý do màu sắc của giấy khác nhau tùy theo nguyên liệu
2. Cách tái chế giấy
3. Sản xuất giấy từ rau củ bỏ đi
4. Tiêu chuẩn để rau củ bị loại bỏ

④



講演会で、宇宙専門家が話しています。

女： 現在、気象衛星や通信衛星など、たくさんの人工衛星が地球の周りをまわっていますが、役目を終えた人工衛星やロケットの機体の一部なども地球の周りをたくさん漂っています。これらは人工衛星に衝突する事故も起きていて、人類の宇宙での活動に支障をきたすことが今後ますます危惧されます。宇宙というと人工衛星やロケットの打ち上げが注目されがちですが、地球の周りにあるこれらのものをいかに除去するか、ということも近年の課題となっています。

専門家は何について話していますか。

1. 人工衛星の役割
2. 宇宙で起きる事故の頻度
3. ロケット開発技術の進歩
4. 宇宙に漂う不要な物体への懸念



Trong một hội thảo, một chuyên gia về vũ trụ đang nói.

Nữ: Hiện tại, có rất nhiều vệ tinh nhân tạo đang quay quanh Trái Đất, như vệ tinh khí tượng và vệ tinh thông tin, nhưng cũng có nhiều vệ tinh nhân tạo đã hoàn thành nhiệm vụ và một số bộ phận của tên lửa đang trôi nổi xung quanh Trái Đất. Những vật thể này đã gây ra các vụ va chạm với vệ tinh nhân tạo, và làm tăng nguy cơ ảnh hưởng đến các hoạt động của con người trong không gian. Khi nhắc đến không gian, sự chú ý thường sẽ dồn vào việc phóng vệ tinh và tên lửa, nhưng việc làm thế nào để loại bỏ những vật thể này xung quanh Trái Đất cũng trở thành một vấn đề trong những năm gần đây.

Chuyên gia đang nói về điều gì?

1. Vai trò của vệ tinh nhân tạo
2. Tần suất xảy ra tai nạn trong không gian
3. Tiến bộ trong công nghệ phát triển tên lửa
4. Mối quan ngại về những vật thể không cần thiết trôi nổi trong không gian

⑤



テレビのニュース番組で、アナウンサーが話しています。

男： 過疎化による児童数の減少で 3 年前に閉校したあおい村の小学校の校舎が先月、**宿泊施設**としてよみがえりました。建物を改修して温泉施設**も**造り、人気となっています。かつての教室**には**畳が入れられ、研修や会議に使用できる部屋**も**備えられています。運営を担う村は、「**宿泊だけでなく**村にある滝や溪谷へハイキングに来た人の休憩場所**など、****多様な目的で利用してほしい**、地元住民と外部から訪れた人との交流拠点としての役割も期待している」と話しています。**また、**村では都会からの**移住者を受け入れる政策も**進める予定で、この施設の利用を通して移住希望者が増えればと願っているとのこと。

アナウンサーはこの村の何について話していますか。

1. 小学校の新しい校舎の建設
2. 廃止された学校の校舎の活用
3. 住民と観光客の交流イベント
4. 移住の希望者が増えた理由



Trong một chương trình tin tức trên truyền hình, một phát thanh viên đang nói.

Nam: Do tình trạng dân số giảm sút, trường tiểu học của làng Aoi đã phải đóng cửa cách đây 3 năm. Tuy nhiên, vào tháng trước, tòa nhà đã được phục hồi thành cơ sở lưu trú.

Tòa nhà đã được cải tạo và còn xây dựng cả một khu vực tắm suối nước nóng, đang trở nên phổ biến. Trong các lớp học trước đây, đã có thêm chiếu tatami, và cũng có những phòng có thể sử dụng cho các buổi họp và hội thảo. Chính quyền làng cho biết, 'Chúng tôi hy vọng rằng nơi này không chỉ dành cho khách lưu trú mà còn là điểm dừng chân cho những người đến đi bộ đường dài tại thác nước và thung lũng trong làng. Chúng tôi cũng mong muốn nơi đây sẽ trở thành một địa điểm giao lưu giữa người dân địa phương và du khách từ bên ngoài.' Ngoài ra, làng cũng dự kiến triển khai chính sách tiếp nhận những người di cư từ thành phố, và họ hy vọng rằng việc sử dụng cơ sở này sẽ giúp tăng số lượng người muốn chuyển đến.

Người dẫn chương trình đang nói về điều gì của làng này?

1. Xây dựng tòa nhà mới cho trường tiểu học
2. Sử dụng tòa nhà của trường học đã bị đóng cửa
3. Sự kiện giao lưu giữa cư dân và khách du lịch
4. Lý do gia tăng số lượng người muốn di cư

問題 4

①



男：先月バイトで入った小野さん、うちのチームに馴染んでますね。

1. まだ入ったばかりですから仕方ないですよ
2. いつの間にか溶け込んでますね
3. チームの雰囲気が合わないんでしょうか



Nam: Cậu Ono vừa mới vào làm thêm tháng trước đã hòa nhập vào đội của chúng ta rồi nhỉ.

1. Cậu ấy mới vào làm nên cũng không có gì lạ.
2. Không biết từ bao giờ mà cậu ấy đã hòa nhập rồi nhỉ.
3. Có phải không khí của đội không hợp với cậu ấy không nhỉ?

②



女：昨日見たミュージカル、最後のダンスシーンが見られただけでも見に行った甲斐があったね。

1. 最後のシーンだけがイマイチだったんだね
2. ダンスシーンが良ければもっと良かったってことか
3. あのシーン最高に盛り上がったよね



Nữ: Buổi nhạc kịch tôi xem hôm qua, chỉ cần riêng cảnh múa cuối cùng cũng đã rất đáng để đi xem rồi.

1. Chỉ có cảnh cuối cùng là không được tốt lắm nhỉ.
2. Nếu cảnh múa tốt thì có lẽ sẽ còn tuyệt hơn nữa nhỉ.
3. Cảnh đó thật sự rất cường nhiệt, phải không nhỉ?

③



男：うちの会社、アオバ電機と合併するか否かで役員が揉めてるみたいだね。

1. うーん、決まるまでは落ち着かないね
2. ああ、合併はしないんだね
3. え、合併決まったんだ



Nam: Có vẻ như trong công ty chúng ta đang có sự tranh cãi giữa các giám đốc về việc có sáp nhập với công ty Aoba Electric hay không.

1. Hmm, cho đến khi quyết định được đưa ra thì thật sự không yên tâm nhỉ.
2. À, vậy là không sáp nhập rồi nhỉ.
3. Hả, vậy là quyết định sáp nhập rồi à?

④



女：知ってた?このお寺、釘は一切使われていないんだって。

1. え、釘のほかに何を使ってるの?
2. ああ、たくさん使ったんだね
3. へえー、一本も使わずに?



Nữ: Bạn có biết không? Ngôi chùa này không sử dụng bất kỳ chiếc đinh nào cả."

1. Hả, ngoài đinh thì họ dùng gì?
2. À, vậy là đã dùng rất nhiều đinh nhỉ.
3. Thật à, không dùng một chiếc nào sao?

⑤



男： 駅前にてきたラーメン屋に行ったけど、1時間並んでまで食べるほどじゃなかったよ。

1. 並んだ甲斐があったね
2. 結局食べられなかったんだ
3. 期待外れだったんだね



Nam: Tôi đã đến quán ramen mới mở ở trước ga, nhưng mà không đáng để phải xếp hàng 1 tiếng để ăn.

1. Thật là đáng giá khi phải xếp hàng nhỉ.
2. Cuối cùng thì không ăn được à?
3. Có vẻ như đã không đạt kỳ vọng nhỉ

⑥



男：昨日カラオケで森さんが歌うのを聞いたんですが、プロ顔負けてしてる。

1. へえー、そんなに上手なんですか?
2. プロと比べられないのは当然ですよ
3. え?森さんってプロを目指してたんですか?



Nam: Hôm qua tôi đã nghe anh Mori hát karaoke, và anh ấy hát giỏi đến mức không thua gì chuyên nghiệp.

1. Hả, anh ấy giỏi đến vậy sao?
2. Chắc chắn là không thể so sánh với chuyên nghiệp được rồi.
3. Hả? Anh Mori đã từng có ý định trở thành chuyên nghiệp à?

⑦



女： ミドリ電機に新事業の提案書を持って行ったけど、目を通そうともしなくて・・・。

1. 一応、目を通してはくれたんだ
2. へえー、まったく読んでもらえなかったんだ
3. そうか、受け入れてくれたんだね



Nữ: Tôi đã mang bản đề xuất cho dự án mới đến Midori Denki, nhưng họ thậm chí còn không xem qua...

1. Thế à, họ vẫn có xem qua một chút đúng không?
2. Ồ, vậy là họ hoàn toàn không đọc gì cả nhỉ.
3. À, vậy là họ đã chấp nhận đề xuất rồi phải không?

⑧



女： 今日の美術展、すごい人だったね。前もってチケット買っておかなかったら、入れなかったよね。

1. 事前においてよかった
2. 早めにおくべきだったね
3. 事前に必要なはなかったね



Nữ: Hôm nay, triển lãm mỹ thuật thật đông người nhỉ. Nếu không mua vé trước, chắc chắn chúng ta đã không vào được.

1. Thật tốt là đã mua trước.
2. Đúng là nên mua sớm hơn.
3. Không cần thiết phải mua vé trước đâu

⑨



男：今の村田監督の映画、僕たちファンの期待を裏切らない出来だったね。

1. やっぱり村田監督だよ
2. え、どこか気に入らないところあったの？
3. そんなにがっかりしないでよ



Nam: Phim mới của đạo diễn Murata đúng là không làm phụ lòng người hâm mộ.

1. Đúng là đạo diễn Murata có khác.
2. Hả, có chỗ nào cậu không thích à?
3. Đừng thất vọng đến thế chứ.

⑩



男：演劇の舞台裏を扱った番組を見たんだけど、製作スタッフあつての舞台なんだろうと思ったよ。

1. 確かに、スタッフよりも俳優次第だよ
2. 裏で支えた人の力が大切なんだね
3. スタッフだけじゃ舞台を作れないもんね



Nam: Sau khi xem chương trình về hậu trường sân khấu, tôi mới nhận ra rằng sân khấu có được là nhờ công sức của đội ngũ sản xuất.

1. Đúng vậy, nhưng diễn viên mới là yếu tố quyết định hơn nhĩ.
2. Sức mạnh của những người hỗ trợ phía sau thật quan trọng."
3. Chỉ có đội ngũ sản xuất thì không thể tạo nên sân khấu được nhĩ."

⑪



女： うちの会社、最近経理のソフトウェアを変えたんだけど、使い方がややこしくて
先が思いやられるよ。

1. それは期待できるね
2. そのうち慣れるんじゃない?
3. え? ソフトウェアは使うのやめちゃったんだ



Nữ: Công ty chúng ta vừa đổi phần mềm kế toán, nhưng cách dùng rắc rối quá nên tôi lo không
biết sau này thế nào.

1. Vậy thì có thể kỳ vọng vào đó nhỉ.
2. Rồi cậu sẽ quen thôi mà.
3. Hả? Các cậu đã ngừng sử dụng phần mềm rồi à?

問題 5

①



市役所で係の人 3 人が市で開く文化講座について話しています。

男 1 : 市の文化講座だけど、来年度は新しいクラスを一つ開設するんだったよね?
どうなってる?

男 2 : はい。私は参加者が楽しみながら知的好奇心を満たせるものがないと考えています。例えば、今年度高齢者に人気の「古代史を学ぶ」のようなものですね。今度は近代史に焦点を当てて、「近代史を学ぶ」はいかがでしょうか?

女 : それだと、また高齢者の方中心になってしまいませんか?私は、今度はもっと幅広い世代に来ていただきたいと思って「町の産業を知ろう」という講座を考えてみました。子供と親がいろいろな職業を疑似体験して身近なことから地元の産業について一緒に学んでいくものです。

男 1 : なるほど、それなら多くの人に来てもらえそうでいいね。

男 2 : でも、子供とその親だったら、それほど幅広い年代ってわけじゃないですよ?もし 2 年続けて歴史的なものをするのがよくないなら、「身近な社会問題を考えよう」というのはどうですか?身の回りで実際に起こっているけれど、普段あまり気づかないような問題についてディスカッションするんです。

女 : うーん、そういうテーマに関心があっても、ディスカッションとなると人は集まらないと思いますけど・・・。さっきの私の案なら子供に付き添いながら意外と知らなかったことをさりげなく学べていいと思います。

男 1 : 確かに。別に親子じゃなくて、高齢の方がお孫さんも連れてきてもいいわけだしね。よし、それでいこう。

来年度はどの講座を開くことになりましたか。

1. 古代史を学ぶ
2. 近代史を学ぶ
3. 町の産業を知ろう
4. 身近な社会問題を考えよう



Tại tòa thị chính, ba nhân viên đang thảo luận về các lớp học văn hóa do thành phố tổ chức.

Nam 1: Về các lớp học văn hóa của thành phố, năm tới chúng ta sẽ mở một lớp học mới nhỉ?

Tình hình thế nào rồi?

Nam2: Vâng. Tôi nghĩ đến một lớp học mà người tham gia có thể vừa học vui vẻ vừa thỏa mãn được trí tò mò. Ví dụ, như lớp 'Học lịch sử cổ đại' dành cho người cao tuổi rất được ưa chuộng trong năm nay. Lần này chúng ta nên tập trung vào lịch sử cận đại, sao không thử mở lớp 'Học lịch sử cận đại' nhỉ?

Nữ: Nhưng nếu vậy thì có lẽ đối tượng tham gia chủ yếu là người cao tuổi thôi phải không? Tôi muốn lần này có một lớp học mà nhiều thế hệ có thể tham gia, nên tôi đã nghĩ đến lớp học có tên là 'Tìm hiểu ngành nghề trong thành phố'. Ở lớp này, trẻ em và phụ huynh có thể cùng nhau trải nghiệm các nghề nghiệp khác nhau và cùng học về các ngành công nghiệp địa phương từ những điều gần gũi nhất.

Nam1: Tôi hiểu rồi, như vậy thì sẽ có nhiều người tham gia hơn và đó là một ý hay.

Nam2: Nhưng nếu chỉ nhắm vào trẻ em và phụ huynh thì đó là một nhóm đối tượng khá hẹp, phải không? Nếu làm một lớp lịch sử trong hai năm liên tiếp không ổn thì tôi nghĩ chúng ta có thể tổ chức một lớp học về các vấn đề xã hội gần gũi, chẳng hạn như 'Cùng suy nghĩ về các vấn đề xã hội hiện nay'. Chúng ta có thể thảo luận về những vấn đề đang diễn ra xung quanh, nhưng thường không được chú ý.

Nữ: Hmm, mặc dù có thể có người quan tâm đến những chủ đề như vậy, nhưng nếu là thảo luận thì tôi nghĩ sẽ không thu hút được nhiều người tham gia. Ý tưởng của tôi thì có lợi thế là phụ huynh vừa có thể đồng hành cùng con mình, vừa học được những điều mà họ có thể chưa biết đến một cách tự nhiên.

Nam1: Đúng vậy. Hơn nữa, không nhất thiết phải là phụ huynh, người cao tuổi cũng có thể dẫn cháu mình đi tham gia lớp học này mà. Được rồi, chúng ta sẽ làm theo hướng đó.

Năm tới sẽ mở lớp học nào?

1. Học lịch sử cổ đại
2. Học lịch sử cận đại
3. **Tìm hiểu ngành nghề trong thành phố**
4. Cùng suy nghĩ về các vấn đề xã hội hiện nay

②



ラジオで梨の生産者が話しています。それを聞いて夫婦が話してます。

女1：山川市は梨の栽培が盛んでいろいろな品種を育てています。まず「光」という品種は7月から収穫され始め、8月に最盛期を迎えます。甘みが強いのが特徴です。続いて、「月」は9月に入ると店頭に並び始めます。みずみずしさが人気でさっぱりとした味わいです。えー、「星空」はかなり大きめの梨で10月から11月まで出荷されます。味はもちろん、見栄えの良さから贈答品としてもよく利用されています。そして、「朝日」ですが、11月の終わりから収穫される品種です。保存がきき、お正月にも楽しめるというので人気が出てきました。どの品種も山川市農業組合のホームページから通販でご予約いただけますのでぜひご利用ください。

男：へえー、梨ってけっこう長期間楽しめるんだね。お互い好きなの一つずつ選んで予約しようよ。

女2：いいね。果物を暑い季節に冷やして食べるの最高だよ。

男：それなら「みずみずしい」って言うのがいいんじゃない?水分が多そうで喉を潤してくれそうだよ。

女2：さっぱりした味っていう梨?うーん、私は甘みが強いって言ってたのがいいな。一つはそれにしようよ。

男：そっか、いいよ。僕はお正月に食べられるっていうのもいいけど。うーん、でも見た目にも立派っていうのがやっぱりいいな。贈り物にするようなものを自分で注文するって何だか贅沢でいいよね。

女2：あ、そうだね。待ち遠しいなあ。

質問1：女の人は何の梨を選びましたか。

- | | |
|---------|--------|
| 1. ひかり | 2. つき |
| 3. ほしぞら | 4. あさひ |

質問1：男の人は何の梨を選びましたか。

- | | |
|---------|--------|
| 1. ひかり | 2. つき |
| 3. ほしぞら | 4. あさひ |



Trên đài phát thanh, một người sản xuất lê đang nói chuyện. Nghe thấy, một cặp vợ chồng cũng đang trao đổi.

Nữ 1: Thành phố Yamakawa rất phát triển trong việc trồng lê và đang trồng nhiều giống khác nhau. Đầu tiên là giống 'Hikari', bắt đầu thu hoạch từ tháng 7 và đạt đỉnh vào tháng 8. Nó có đặc điểm là vị ngọt mạnh. Tiếp theo là giống 'Tsuki', bắt đầu xuất hiện trên kệ hàng vào tháng 9. Với độ tươi ngon, hương vị của nó rất thanh mát. À, giống 'Hoshizora' thì có kích thước khá lớn, được xuất khẩu từ tháng 10 đến tháng 11. Vị của nó tất nhiên rất ngon, và vì vẻ bề ngoài đẹp nên thường được dùng làm quà biếu. Cuối cùng là giống 'Asahi', thu hoạch từ cuối tháng 11. Vì nó có thể bảo quản được lâu và có thể thưởng thức trong dịp Tết Nguyên Đán nên đã trở nên phổ biến. Tất cả các giống đều có thể đặt hàng trực tuyến từ trang web của Hiệp hội Nông nghiệp Yamakawa, hãy tận dụng nhé.

Nam: Ồ, vậy là có thể ăn lê trong một khoảng thời gian dài nhỉ. Chúng ta hãy chọn mỗi người một giống mà mình thích rồi đặt hàng nhé.

Nữ 2: Tuyệt đấy. Ăn trái cây vào mùa hè thì thật là tuyệt vời!

Nam: Nếu vậy, giống nào có vị 'tươi mát' thì có lẽ sẽ tốt nhỉ? Nghe có vẻ nhiều nước và sẽ làm dịu cổ họng.

Nữ 2: Vậy là giống có vị thanh mát sao? Hmm, em thích giống ngọt hơn. Chọn giống đó đi.

Nam: Được rồi, vậy chọn giống đó. Anh cũng thấy thích việc có thể ăn vào dịp Tết. Hmm, nhưng mà, có vẻ ngoài thật đẹp cũng tốt. Đặt hàng những món quà đẹp cho bản thân cảm giác như một điều xa xỉ nhưng thật tuyệt!

Nữ 2: À, phải ha. Thật hồi hộp chờ đợi nhỉ.

Câu hỏi 1: Người phụ nữ sẽ chọn giống lê nào?

- | | |
|--------------|----------|
| 1. Hikari | 2. Tsuki |
| 3. Hoshizora | 4. Asahi |

Câu hỏi 2: Người đàn ông sẽ chọn giống lê nào?

- | | |
|--------------|----------|
| 1. Hikari | 2. Tsuki |
| 3. Hoshizora | 4. Asahi |